

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 16.2023/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ha Noi, March 24th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/FRT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*

- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456

Fax: Không có

- Email: investor@firt.vn

Website: firt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin với các nội dung như sau/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses information with the following contents*:

2.1. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021/ *Explanation of profit after tax in 2022 compared to 2021*

2.2. Giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021/ *Explanation on retroactive adjustment of figures in 2021*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 tháng 03 năm 2023 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.



This information was published on Company's website on March 24th, 2023, as in the link:
<http://fvt.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Công văn Giải trình/ *Documentary of explanation*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

GIAM ĐỐC TÀI CHÍNH

Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

Số: 17.2023/FRT-FAF

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 và Giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT lập ngày 24/03/2023. Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (Mã chứng khoán: FRT) giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021 và giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021 như sau.

I. Giải trình Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi trên 10% năm 2022 so với năm 2021 trên báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2022

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2021 (VNĐ)	Chênh lệch giá trị (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Báo cáo tài chính riêng				
Doanh thu thuần	20.688.829.859.481	18.558.083.791.528	2.130.746.067.953	11,5%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	347.393.162.035	440.238.369.361	(92.845.207.326)	-21,1%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Doanh thu thuần	30.165.800.756.670	22.494.961.408.082	7.670.839.348.588	34,1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	398.074.197.408	443.898.346.428	(45.824.149.020)	-10,3%

Trên báo cáo tài chính riêng: Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng năm 2022 đạt 347 tỷ đồng, giảm 21%, tương đương với giảm 93 tỷ đồng so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2021 nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng điện tử như Laptop, Apple tăng cao đặc biệt trong quý cuối năm nhằm phục vụ nhu cầu học tập, làm việc trong và sau dịch COVID-19. Bước sang năm 2022, kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022 nằm trong kỳ vọng của FRT, tuy nhiên từ cuối quý 3, đặc biệt trong quý 4 năm 2022 – quý cao điểm bán hàng của Công ty, hoạt động kinh doanh lại bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi việc đứt gãy nguồn cung do các nhà máy tại Trung Quốc đóng cửa chống dịch, tiếp đó là việc cầu hàng hóa giảm mạnh do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô không thuận lợi như lãi suất tăng, lạm phát tăng. Việc tăng lãi suất liên tục bắt đầu từ quý 3 cũng làm chi phí lãi vay của Công ty tăng sấp xỉ 2 lần năm 2021, tương đương với 110 tỷ đồng. Dẫn đến lợi nhuận Công ty bị ảnh hưởng mạnh, giảm 21% so với năm 2021.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất năm 2022 đạt 398 tỷ đồng, giảm 10,3%, tương đương với giảm 46 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận sau thuế thu nhập trên Báo cáo tài chính riêng giảm, đạt mức 347 tỷ đồng như đã giải trình ở trên.

II. Giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021

Trong năm 2022, Công ty đã phân loại lại chi phí cải tạo xây dựng cửa hàng từ tài khoản chi phí trả trước dài hạn sang tài khoản tài sản cố định để phù hợp hơn với quy định hiện hành và nhằm cung cấp thêm thông tin cho người đọc báo cáo tài chính.

Lý do điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021:

Trong các kỳ báo cáo tài chính trước năm 2022, chi phí cải tạo xây dựng các cửa hàng, được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn theo quy định tại Điều 47 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuy nhiên, xét thấy theo Khoản 1 Điều 35 Thông tư 200/2014/TT-BTC, các công trình cải tạo xây dựng cửa hàng “là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình” (TSCĐ). Vì vậy, FRT tiến hành phân loại lại các tài sản (Chi phí trả trước dài hạn) còn giá trị chưa phân bổ tại ngày 01/01/2021 của khoản mục này từ chi phí trả trước dài hạn sang TSCĐ, từ đó phản ánh không chỉ giá trị còn lại mà đồng thời cả nguyên giá ban đầu của tài sản đầu tư, cung cấp thêm thông tin về quy mô tài sản cố định của công ty, đem lại thông tin đầy đủ và phù hợp hơn cho người đọc báo cáo tài chính về tình hình của doanh nghiệp.

Vậy công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2021 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất (chi tiết như phụ lục đính kèm). Việc hồi tố này không làm thay đổi đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trước và sau khi hồi tố.

Bằng công văn này công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT giải trình với Ủy ban chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và các Quý cổ động được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VP

Tài liệu đính kèm:

Phụ lục trình bày lại số liệu năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text "CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT" is written around the top, and "FPT Retail" is written at the bottom. In the center, there is a stylized logo consisting of three vertical bars of varying heights. A blue ink signature is written across the stamp.

HOÀNG TRUNG KIÊN

PHỤ LỤC TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021 (Đính kèm công văn số 17.2023/FRT-FAF ngày 24/03/2023)

I. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục ‘Chi phí trả trước dài hạn’ sang khoản mục ‘Tài sản cố định hữu hình’ nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai năm như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tóm lược)

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.221.931.678.747		10.185.041.534.436
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.985.364.755.551	(36.890.144.311)	1.948.474.611.240
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	165.586.893.749	(36.890.144.311)	128.696.749.438
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	564.137.050.760	71.161.215.722	635.298.266.482
220	Tài sản cố định	171.953.389.004	276.134.696.052	448.088.085.056
221	Tài sản cố định hữu hình	16.347.092.175	276.134.696.052	292.481.788.227
222	Nguyên giá	29.304.852.301	460.222.561.892	489.527.414.193
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(12.957.760.126)	(184.087.865.840)	(197.045.625.966)
260	Tài sản dài hạn khác	255.315.892.791	(204.973.480.330)	50.342.412.461
261	Chi phí trả trước dài hạn	254.447.768.017	(204.973.480.330)	49.474.287.687
270	TỔNG TÀI SẢN	10.786.068.729.507	34.271.071.411	10.820.339.800.918
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	9.106.794.490.746	34.271.071.411	9.141.065.562.157
310	Nợ ngắn hạn	9.106.707.790.746	34.271.071.411	9.140.978.862.157
311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.335.742.934.745	36.890.144.311	2.372.633.079.056
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	89.076.542.455	(2.619.072.900)	86.457.469.555
440	TỔNG NGUỒN VỐN	10.786.068.729.507	34.271.071.411	10.820.339.800.918

33 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tóm lược)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
02	Khấu hao TSCĐ	3.810.973.807	67.726.598.354	71.537.572.161
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	497.310.111.322	67.726.598.354	565.036.709.676
09	Giảm các khoản phải thu	51.733.888.537	36.890.144.311	88.624.032.848
11	Tăng các khoản phải trả	1.353.540.747.211	34.271.071.411	1.387.811.818.622
12	Tăng chi phí trả trước	(40.581.619.938)	31.355.980.372	(9.225.639.566)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.474.352.742.613)	170.243.794.448	(1.304.108.948.165)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.087.950.766)	(170.243.794.448)	(172.331.745.214)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.686.130.683.013)	(170.243.794.448)	(1.856.374.477.461)

II. Báo cáo tài chính riêng năm 2021

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục 'Chi phí trả trước dài hạn' sang khoản mục 'Tài sản cố định hữu hình' nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai năm như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tóm lược)

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.294.299.622.280	(9.634.361.852)	8.284.665.260.428
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.956.040.791.220	(9.634.361.852)	1.946.406.429.368
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	126.539.712.204	(9.634.361.852)	116.905.350.352
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	614.552.327.479	18.044.468.037	632.596.795.516
220	Tài sản cố định	49.062.668.701	94.900.106.250	143.962.774.951
221	Tài sản cố định hữu hình	7.684.871.584	94.900.106.250	102.584.977.834
222	Nguyên giá	13.928.617.030	237.206.272.225	251.134.889.255
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(6.243.745.446)	(142.306.165.975)	(148.549.911.421)
260	Tài sản dài hạn khác	114.705.780.875	(76.855.638.213)	37.850.142.662
261	Chi phí trả trước dài hạn	113.837.656.101	(76.855.638.213)	36.982.017.888
270	TỔNG TÀI SẢN	8.908.851.949.759	8.410.106.185	8.917.262.055.944
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	7.117.659.679.118	8.410.106.185	7.126.069.785.303
310	Nợ ngắn hạn	7.117.572.979.118	8.410.106.185	7.125.983.085.303
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.814.894.970.348	9.634.361.852	1.824.529.332.200
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	75.857.573.691	(1.224.255.667)	74.633.318.024
440	TỔNG NGUỒN VỐN	8.908.851.949.759	8.410.106.185	8.917.262.055.944

32 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tóm lược)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
02	Khấu hao TSCĐ	1.496.440.991	41.073.433.762	42.569.874.753
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	467.077.281.370	41.073.433.762	508.150.715.132
09	Giảm các khoản phải thu	170.162.222.403	9.634.361.852	179.796.584.255
11	Tăng các khoản phải trả	837.535.060.051	8.410.106.185	845.945.166.236
12	Giảm chi phí trả trước	35.251.095.137	(18.634.026.034)	16.617.069.103
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(609.638.173.013)	40.483.875.765	(569.154.297.248)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.527.589.086)	(40.483.875.765)	(42.011.464.851)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.715.976.808.063)	(40.483.875.765)	(1.756.460.683.828)

